

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.198.813.135.181</b>	<b>1.169.671.413.846</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>133.572.035.176</b>	<b>167.866.320.819</b>
1. Tiền	111		128.302.035.176	124.914.120.819
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.270.000.000	42.952.200.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>293.434.608.038</b>	<b>349.789.455.413</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.737.906.050	1.737.906.050
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		291.696.701.988	348.051.549.363
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>326.903.655.020</b>	<b>258.653.043.421</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		300.850.085.207	233.949.448.330
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.972.954.467	14.252.054.463
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7.080.615.346	10.451.540.628
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>319.710.736.088</b>	<b>264.614.993.514</b>
1. Hàng tồn kho	141		319.710.736.088	264.614.993.514
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>125.192.100.859</b>	<b>128.747.600.679</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		125.192.100.859	128.747.600.679
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>763.110.265.995</b>	<b>733.977.191.322</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>742.515.545.435</b>	<b>532.266.461.660</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	712.821.906.152	502.032.626.045
- Nguyên giá	222	1.028.245.750.676	777.852.061.395
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-315.423.844.524	-275.819.435.350
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	29.693.639.283	30.233.835.615
- Nguyên giá	228	50.582.236.787	50.145.736.787
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-20.888.597.504	-19.911.901.172
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>20.594.720.560</b>	<b>201.710.729.662</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	20.594.720.560	201.710.729.662
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>1.961.923.401.176</b>	<b>1.903.648.605.168</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
	1	2	3	4
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>640.908.826.187</b>	<b>724.764.081.668</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>588.954.894.712</b>	<b>638.453.545.894</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		197.628.272.014	207.817.035.919
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.456.943.246	36.487.208.407
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		37.167.315.597	29.147.576.913
4. Phải trả người lao động	314		49.551.744.209	68.781.289.804
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		51.047.909.690	67.382.780.547
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		19.187.761.695	6.138.670.090

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		157.538.810.000	180.038.500.000
- Mệnh giá trái phiếu	320A			
- Vay ngắn hạn	320B		157.538.810.000	180.038.500.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	320C			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		60.376.138.261	42.660.484.214
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>51.953.931.475</b>	<b>86.310.535.774</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		45.808.805.725	80.165.410.024
- Vay dài hạn	338A		45.808.805.725	80.165.410.024
- Mệnh giá trái phiếu	338B			
- Chiết khấu trái phiếu	338C			
- Nợ dài hạn	338D			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.145.125.750	6.145.125.750
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.321.014.574.989</b>	<b>1.178.884.523.500</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.321.014.574.989</b>	<b>1.178.884.523.500</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		38.500.000.000	38.500.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		120.301.597.960	120.301.597.960
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.057.344.483	9.057.344.483
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.072.155.632.546	930.025.581.057
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		861.020.290.074	930.025.581.057
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		211.135.342.472	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			

1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>1.961.923.401.176</b>	<b>1.903.648.605.168</b>

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Bích Ngọc*

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Diệp Nam Hải*

